bù jiǔ qián

不久前

time phrase · not long ago

Example Sentences

bù jiǔ qián tā hái zài běi jīng gōng zuò
不久前他还在北京工作。

Not long ago, he was still working in Beijing.

bù jiǔ qián wǒ men jiàn guò yī miàn
不久前我们见过一面。

Not long ago, we met once.

Trace each character, then write the word on your own.

不 不 不 不 不 不 不

久 久 久 久 久 久

前 前 前 前 前 前 前 前 前 前 前 前